

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI
CÔNG TY CP TRUNG ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2011

KÍNH GỬI :

TP.VINH, THÁNG 10 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/9/2011	TẠI NGÀY 01/01/2011
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		473.214.657.239	422.817.771.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.032.485.946	9.811.392.848
1. Tiền	111	V.01	12.032.485.946	9.811.392.848
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.131.250.000	6.131.250.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.131.250.000	6.131.250.000
III. Các khoản phải thu	130		122.058.113.265	117.342.367.785
1. Phải thu khách hàng	131		59.454.549.648	46.016.588.057
2. Trả trước cho người bán	132		47.760.484.850	51.922.644.292
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19.918.111.282	24.478.167.951
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)			(5.075.032.515)	(5.075.032.515)
IV. Hàng tồn kho	140		322.107.778.964	280.296.362.306
1. Hàng tồn kho	141	V.04	322.107.778.964	280.296.362.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.885.029.064	9.236.398.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.752.831.223	2.228.435.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			40.679.782
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.132.197.841	6.967.284.023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.070.293.639	116.122.542.344
II. Tài sản cố định	220		110.739.046.064	112.572.195.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	106.385.928.586	108.014.870.477
- Nguyên giá	222		277.123.941.605	262.492.071.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170.738.013.019)	(154.477.201.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	700.000.000	700.000.000
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.000.000)	(300.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.653.117.478	3.857.325.056
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.860.000.000	2.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.860.000.000	2.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.471.247.575	3.547.846.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.371.247.575	3.547.846.811
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		594.284.950.878	538.940.314.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/9/2011	TẠI NGÀY 01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		418.967.634.885	379.450.284.888
I. Nợ ngắn hạn	310		358.984.939.361	278.828.859.462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	66.393.935.308	61.672.932.300
2. Phải trả người bán	312		51.282.283.939	46.105.557.460
3. Người mua trả tiền trước	313		17.764.092.621	11.602.488.768
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.705.376.932	8.978.026.238
5. Phải trả người lao động	315		4.997.050.395	6.719.094.681
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(9.088.500)	
7. Phải trả nội bộ	317		31.164.415	
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	214.462.312.174	142.816.498.032
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.357.812.077	934.261.983
II. Nợ dài hạn	330		59.982.695.524	100.621.425.426
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.871.872.250	3.240.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	44.175.449.479	47.773.783.739
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		955.273.789	1.540.540.338
7. Doanh thu chưa thực hiện			11.980.100.006	48.067.101.349
B. Vốn chủ sở hữu	400		175.317.315.993	159.490.029.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	175.317.315.993	159.490.029.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.930.000.000	28.930.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		100.001.406	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.394.535.981	20.200.266.657
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.539.455.383	2.200.536.195
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.353.323.223	28.159.226.491
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		594.284.950.878	538.940.314.231

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tường
Nguyễn Mạnh Tường

Đoàn Quang Lê
Đoàn Quang Lê



Nguyễn Bá Hoàn
Nguyễn Bá Hoàn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI
CÔNG TY CP TRUNG ĐỒ

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO DẠNG ĐẦY ĐỦ

Quý III Năm 2011

CHỈ TIÊU	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.347.197.406	81.537.689.466	278.383.087.649	203.319.193.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		14.350.000	0	68.168.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	89.347.197.406	81.523.339.466	278.383.087.649	203.251.025.143
4. Giá vốn hàng bán	67.265.516.901	67.236.458.649	215.456.262.955	164.385.108.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	22.081.680.505	14.286.880.817	62.926.824.694	38.865.916.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	32.793.879	28.746.332	86.398.655	140.742.353
7. Chi phí tài chính	6.506.225.510	3.541.632.698	15.626.858.854	6.431.391.362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	6.506.225.510	3.541.632.698	15.273.717.050	7.931.391.362
8. Chi phí bán hàng	1.971.288.441	3.199.736.315	8.381.493.015	8.532.229.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.288.366.963	1.144.992.437	7.021.422.902	3.967.721.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.348.593.470	6.429.265.699	31.983.448.578	20.075.316.304
11. Thu nhập khác	24.134.875	40.977.474	460.634.303	70.210.769
12. Chi phí khác	25.234.875	387.964.561	90.759.658	387.964.561
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(1.100.000)	(346.987.087)	369.874.645	(317.753.792)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	11.347.493.470	6.082.278.612	32.353.323.223	19.757.562.512
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.836.873.368	760.284.827	8.088.330.806	2.469.695.314
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.510.620.103	5.321.993.786	24.264.992.417	17.287.867.198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)				

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Mạnh Tường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Quang Lê

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011
GIÁM ĐỐC




Nguyễn Bá Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾT TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		288.342.261.484	193.905.735.128
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		69.831.421.686	75.302.890.325
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		23.705.639.113	23.118.935.692
4. Tiền chi trả lãi vay	04		16.781.796.615	10.143.345.167
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		17.897.038.178	2.195.134.218
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.770.712.462	126.586.844.773
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		139.971.691.509	130.004.439.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.925.386.845	79.727.834.831
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		208.646.317	526.584.670
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		9.160.000.000	6.131.250.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.300.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.853.506	123.082.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-7.013.792.811	-6.534.751.890
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.390.405.000	47.189.338.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		149.734.997.936	127.097.692.903
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			20.608.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		345.908.000	253.859.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-128.690.500.936	-80.182.821.403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.221.093.098	-6.989.738.462
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.811.392.848	14.072.284.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	12.032.485.946	7.082.545.697

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tường

Nguyễn Mạnh Tường

Đoàn Dương Lê

Đoàn Dương Lê



Nguyễn Bá Hoàn